jǐng shì

# 警示

Verb · warn

## Example Sentences

hóng dēng jǐng shì wǒ men tíng chē
红 灯 警示我们 停车。

The red light warns us to stop.

lì shǐ jiào xùn jǐng shì wǒ men hé píng xū yào gòng tóng wéi hù
历史教训 警示我们，和平需要 共 同 维护。

Historical lessons warn us that peace requires joint maintenance.

nán dào zhè xiē shù jù hái bù zú yǐ jǐng shì wǒ men ma
难道这些数据还不足以警示我们吗？

Isn't this data enough to warn us?

Trace each character, then write the word on your own.